

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty: **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre - AQUATEX BENTRE**  
Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
Điện thoại: 075 3860265; Fax: 075 3860346  
Người thực hiện công bố thông tin: BÙI KIM HIẾU  
Địa chỉ: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
Điện thoại: 0753 860265

Loại thông tin công bố: ( ) 24h, ( ) 72h, ( ) Yêu cầu, ( ) Bất thường, (x) Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính giữa niên độ 2017 (đã được soát xét)**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2017 tại đường dẫn [www.aquatexbentre.com/Quan hệ cổ đồng](http://www.aquatexbentre.com/Quan_hệ_cổ_đồng).

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bến Tre, ngày 14 tháng 8 năm 2017  
Người thực hiện công bố thông tin



**BÙI KIM HIẾU**  
Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Lan Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61120037/19357348/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Maria Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
số:1073-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>564.715.716.982</b>	<b>573.158.809.956</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>197.690.922.026</b>	<b>33.699.489.347</b>
111	1. Tiền		37.690.922.026	33.699.489.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>192.527.151.855</b>	<b>371.527.151.855</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	192.310.000.000	371.310.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>58.280.054.875</b>	<b>51.986.751.333</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	38.652.912.184	35.594.172.075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.053.453.572	3.116.323.513
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.258.496.722	13.961.063.348
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2,7	(684.807.603)	(684.807.603)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>109.644.094.725</b>	<b>110.740.513.226</b>
141	1. Hàng tồn kho		114.332.689.983	115.429.108.484
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.688.595.258)	(4.688.595.258)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.573.493.501</b>	<b>5.204.904.195</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		495.031.481	307.892.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.078.462.020	4.897.011.900
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>82.123.689.017</b>	<b>76.117.659.304</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>46.242.330.047</b>	<b>46.830.517.224</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.448.211.932	33.709.856.069
222	Nguyên giá		102.255.198.409	101.304.346.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(68.806.986.477)	(67.594.490.385)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.794.118.115	13.120.661.155
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.756.632.173)	(3.430.089.133)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.234.104.704</b>	<b>1.121.049.580</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.234.104.704	1.121.049.580
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.647.254.266</b>	<b>28.166.092.500</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	34.232.743.987	27.762.851.645
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	414.510.279	403.240.855
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>646.839.405.999</b>	<b>649.276.469.260</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>244.123.872.821</b>	<b>233.569.935.333</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>239.657.928.321</b>	<b>229.103.990.833</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.762.565.947	11.200.593.042
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.149.841.880	467.632.655
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.251.202.569	198.849.383
314	4. Phải trả người lao động		-	4.879.949.079
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		109.414.586	164.115.723
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.171.747.653	1.473.452.553
320	7. Vay ngắn hạn	15	222.162.519.600	210.651.361.370
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.636.086	68.037.028
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.465.944.500</b>	<b>4.465.944.500</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	4.465.944.500	4.465.944.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>402.715.533.178</b>	<b>415.706.533.927</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>402.715.533.178</b>	<b>415.706.533.927</b>
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.559.955.818	24.550.956.567
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		442.567	8.904.459.176
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.559.513.251	15.646.497.391
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>646.839.405.999</b>	<b>649.276.469.260</b>

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	184.129.286.461	217.561.827.475
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(2.300.732.325)	(553.500)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	181.828.554.136	217.561.273.975
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(161.867.319.362)	(174.471.694.066)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.961.234.774	43.089.579.909
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	12.925.312.198	9.466.272.539
22	7. Chi phí tài chính	21	(4.766.575.377)	(11.369.207.801)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.201.167.643)	(2.996.845.646)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(9.428.834.896)	(8.928.679.603)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(4.929.080.875)	(5.107.598.601)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.762.055.824	27.150.366.443
31	11. Thu nhập khác		200.001	-
32	12. Chi phí khác		-	(25.018.932)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		200.001	(25.018.932)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		13.762.255.825	27.125.347.511
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(2.214.011.998)	(2.790.233.346)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	11.269.424	79.292.688
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.559.513.251	24.414.406.853
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.005	2.056
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	1.005	2.056

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>13.762.255.825</b>	<b>27.125.347.511</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.259.023.299	3.624.462.607
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(569.110.272)	367.994.992
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.012.172.318)	(6.397.264.058)
06	Chi phí lãi vay	21	4.201.167.643	2.996.845.646
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>14.641.164.177</b>	<b>27.717.386.698</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.488.640.760)	39.873.158.919
10	Giảm hàng tồn kho		1.096.418.501	13.057.004.276
11	Giảm các khoản phải trả		(3.313.485.791)	(13.676.144.657)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.657.031.528)	(141.128.252)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.532.673.268)	(2.944.607.410)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(113.304.606)	(5.022.602.945)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(2.064.608.000)	(2.033.925.300)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(7.432.161.275)</b>	<b>56.829.141.329</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.688.237.064)	(2.601.076.343)
23	Thu (chi) tiền gửi ngân hàng		179.000.000.000	(32.310.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		6.008.179.884	6.271.041.836
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>182.319.942.820</b>	<b>(28.640.034.507)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	15	412.355.849.000	351.095.252.509
34	Tiền trả nợ gốc vay	15	(400.162.886.250)	(266.620.671.169)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(22.994.496.900)	(8.048.073.915)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(10.801.534.150)</b>	<b>76.426.507.425</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>164.086.247.395</b>	<b>104.615.614.247</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>33.699.489.347</b>	<b>263.770.933.903</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(94.814.716)	(97.594.474)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>197.690.922.026</b>	<b>368.288.953.676</b>



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 805 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 914 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu                                    | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

#### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.8 Các khoản đầu tư

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	454.947.638	234.328.000
Tiền gửi ngân hàng	37.235.974.388	33.465.161.347
Các khoản tương đương tiền (*)	160.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>197.690.922.026</b>	<b>33.699.489.347</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 6.5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5.1)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.2)	192.310.000.000	371.310.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.527.151.855</b>	<b>371.527.151.855</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b><i>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</i></b>						
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	268.124.400	188.820.000	-	238.857.300
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	70.200	60.000	-	67.200
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	72.000	41.855	-	91.800
	<b>188.921.855</b>	<b>-</b>	<b>268.266.600</b>	<b>188.921.855</b>	<b>-</b>	<b>239.016.300</b>
<b><i>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</i></b>						
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.151.855</b>	<b>-</b>	<b>296.496.600</b>	<b>217.151.855</b>	<b>-</b>	<b>267.246.300</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7,5% một năm.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 160.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ khách hàng	38.643.561.239	35.587.572.075
<i>Congalsa S.L</i>	13.593.750.000	11.500.818.750
<i>Pingo Doce - Distribuicao Alimentar, SA</i>	5.375.246.800	7.847.832.220
<i>Congelados Y Frescosdel Mar S.A</i>	4.079.026.600	5.238.826.337
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Trường Phát</i>	4.584.995.528	3.074.282.925
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	11.010.542.311	7.925.811.843
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	9.350.945	6.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.652.912.184</b>	<b>35.594.172.075</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.305.000)	(26.305.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>38.626.607.184</b>	<b>35.567.867.075</b>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH MTV CK Bến Tre	1.000.000.000	913.912.000
Công ty TNHH Trương Lộc	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	149.446.347	1.044.186.513
Các khoản trả trước khác	204.007.225	458.225.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.053.453.572</b>	<b>3.116.323.513</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(106.725.000)	(106.725.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.946.728.572</b>	<b>3.009.598.513</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lãi dự thu ngân hàng	10.666.618.888	6.249.664.584
Quỹ phúc lợi	3.339.023.657	2.697.611.857
Ký quỹ	1.809.402.000	2.818.026.655
Tạm ứng cho nhân viên	616.205.015	689.699.759
Bảo hiểm xã hội	269.253.792	291.083.851
Khác	1.557.993.370	1.214.976.642
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.258.496.722</b>	<b>13.961.063.348</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>17.706.719.119</b>	<b>13.409.285.745</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên liên quan     (Thuyết minh số 25)</i>	3.170.300	-
<i>Phải thu khác</i>	17.703.548.819	13.409.285.745

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	47.558.399.448	(4.688.595.258)	53.388.846.926	(4.688.595.258)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.840.901.413		50.839.350.484	-
Nguyên vật liệu	6.933.389.122		6.344.329.514	-
Hàng gửi đi bán	-		4.856.581.560	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.332.689.983</b>	<b>(4.688.595.258)</b>	<b>115.429.108.484</b>	<b>(4.688.595.258)</b>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	27.310.316.699	64.981.398.289	7.704.328.900	1.308.302.566	101.304.346.454
Mua trong kỳ	-	281.240.000	-	-	281.240.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	687.408.255	-	1.719.588.809	-	2.406.997.064
Thanh lý	-	(1.737.385.109)	-	-	(1.737.385.109)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>27.997.724.954</u>	<u>63.525.253.180</u>	<u>9.423.917.709</u>	<u>1.308.302.566</u>	<u>102.255.198.409</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.280.933.310</i>	<i>18.731.239.100</i>	<i>3.078.555.112</i>	<i>724.259.475</i>	<i>23.814.986.997</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.361.856.000	48.820.712.322	4.491.132.641	920.789.422	67.594.490.385
Khấu hao trong kỳ	620.383.127	1.830.539.755	466.967.321	31.990.998	2.949.881.201
Thanh lý	-	(1.737.385.109)	-	-	(1.737.385.109)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>13.982.239.127</u>	<u>48.913.866.968</u>	<u>4.958.099.962</u>	<u>952.780.420</u>	<u>68.806.986.477</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>13.948.460.699</u>	<u>16.160.685.967</u>	<u>3.213.196.259</u>	<u>387.513.144</u>	<u>33.709.856.069</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>14.015.485.827</u>	<u>14.611.386.212</u>	<u>4.465.817.747</u>	<u>355.522.146</u>	<u>33.448.211.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	134.851.488	134.851.488
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.887.689.646	407.547.999	134.851.488	3.430.089.133
Hao mòn trong kỳ	299.067.894	27.475.146	-	326.543.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.186.757.540	435.023.145	134.851.488	3.756.632.173
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.088.606.854	32.054.301	-	13.120.661.155
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.789.538.960	4.579.155	-	12.794.118.115

(\*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	31.298.010.527	24.625.331.579
Chi phí đào ao	845.256.103	757.113.0.
Khác	2.089.477.357	2.380.407.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.232.743.987</b>	<b>27.762.851.645</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	6.853.637.500	6.853.637.500	6.982.856.000	6.982.856.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	1.438.385.500	1.438.385.500	-	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	1.189.922.250	1.189.922.250	1.031.666.900	1.031.666.900
Các đối tượng khác	3.280.620.697	3.280.620.697	3.186.070.142	3.186.070.142
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.762.565.947</b>	<b>12.762.565.947</b>	<b>11.200.593.042</b>	<b>11.200.593.042</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Thuế TNDN	113.304.606	2.214.011.998	(113.304.606)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.704.276	(8.704.276)	-
Các loại thuế khác	85.544.777	1.362.019.585	(1.410.373.791)	37.190.571
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.849.383</b>	<b>3.584.735.859</b>	<b>(1.532.382.673)</b>	<b>2.251.202.569</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Phải trả nhân viên	558.647.043
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	570.421.725	652.218.129
Khác	42.678.885	7.339.785
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.171.747.653</b>	<b>1.473.452.553</b>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN

	Số phát sinh trong kỳ				VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Vay ngắn hạn ngân hàng	222.162.519.600	412.355.849.000	(400.162.886.250)	(681.804.520)	210.651.361.370

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	160.000.000.000	Ngày 28 tháng 9 năm 2017	4,7	Tiền gửi ngắn hạn vào ngân hàng
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	2.728.820	62.162.519.600	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2017 đến ngày 27 tháng 11 năm 2017	1,6 - 2,1	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và hàng tồn kho
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.728.820</b>	<b>222.162.519.600</b>			

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	21.530.239.076	411.308.116.436
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	24.414.406.853	24.414.406.853
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.377.700.000	(1.377.700.000)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(8.048.079.900)	(8.048.079.900)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>33.318.866.029</u>	<u>424.474.443.389</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	24.550.956.567	415.706.533.927
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.559.513.251	11.559.513.251
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.556.000.000)	(1.556.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>59.832.473.515</u>	<u>11.559.955.818</u>	<u>402.715.533.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	141.072.070.000	141.072.070.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	(22.994.514.000)	(8.048.079.900)
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	(22.994.514.000)	(8.048.073.915)

**17.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>14.107.207</b>	<b>141.072.070.000</b>	<b>14.107.207</b>	<b>141.072.070.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>184.129.286.461</b>	<b>217.561.827.475</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	182.718.949.095	216.133.699.756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	930.000.000
Doanh thu khác	480.337.366	498.127.719
<b>Trừ:</b>	<b>(2.300.732.325)</b>	<b>(553.500)</b>
Hàng bán bị trả lại	(2.300.732.325)	(553.500)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>181.828.554.136</b>	<b>217.561.273.975</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU** (tiếp theo)

**18.2 Doanh thu tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.429.126.622	5.961.598.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.496.185.576	1.643.383.843
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	1.425.624.638
Thu nhập từ cổ tức	-	435.666.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.925.312.198</u></b>	<b><u>9.466.272.539</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.373.409.810	174.287.712.086
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	493.909.552	183.981.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>161.867.319.362</u></b>	<b><u>174.471.694.066</u></b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>9.428.834.896</b>	<b>8.928.679.603</b>
Chi phí vận chuyển và giao hàng	5.441.900.993	4.972.344.613
Khác	3.986.933.903	3.956.334.990
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.929.080.875</b>	<b>5.107.598.601</b>
Chi phí lương nhân viên	2.605.688.100	2.488.457.975
Khác	2.323.392.775	2.619.140.626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.357.915.771</u></b>	<b><u>14.036.278.204</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	4.201.167.643	2.996.845.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	565.407.734	1.501.827.750
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	6.870.534.405
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.766.575.377</u></b>	<b><u>11.369.207.801</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên vật liệu	94.174.090.331	175.806.064.125
Chi phí nhân công	31.148.864.372	34.948.847.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.395.377.630	14.173.358.435
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.259.023.299	3.624.462.607
Chi phí khác	7.149.786.237	4.295.077.418
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>147.127.141.869</u></b>	<b><u>232.847.810.292</u></b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.214.011.998	2.790.233.346
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.269.424)	(79.292.688)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.202.742.574</u></b>	<b><u>2.710.940.658</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>13.762.255.825</u></b>	<b><u>27.125.347.511</u></b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	2.131.556.668	2.712.534.750
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	71.185.906	97.302.718
Thu nhập từ cổ tức	-	(43.566.600)
Ảnh hưởng chênh lệch thuế suất tính thuế hiện hành	-	(55.330.210)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b><u>2.202.742.574</u></b>	<b><u>2.710.940.658</u></b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được hao mòn cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được hao mòn cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**23.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 năm 2017</i>	<i>12 năm 2016</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2017</i>	<i>2016</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	446.594.450	446.594.450	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(32.084.171)	(43.353.595)	11.269.424	79.292.688
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>414.510.279</b>	<b>403.240.855</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>11.269.424</b>	<b>79.292.688</b>

**24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	11.559.513.251	24.414.406.853
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(778.000.000)
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty</b>	<b>11.559.513.251</b>	<b>23.636.406.853</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.257
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.005	2.056
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.005	2.056

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với bên các liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Ký quỹ ngắn hạn Lãi từ khoản ký quỹ	-	100.000.000.000
			6.551	126.813.493
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	8.726.067	37.167.836
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	2.540.909	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	6.600.000	6.600.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	2.750.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	945	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>9.350.945</u></b>	<b><u>6.600.000</u></b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	<u>3.170.300</u>	<u>-</u>

**26. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.374.338,79	1.103.844,71
- Euro (EUR)	122.971,59	303.707,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

**AQUATEX BENTRE®**

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Bến Tre, Ngày 14 tháng 08 năm 2017

## BẢNG GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước .

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM .

Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và kết quả kiểm toán nên Báo cáo Tài Chính năm 2016 của đơn vị có sai lệch so với Báo cáo kiểm toán năm 2016 của Công Ty Kiểm toán . Công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

### 1/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Mã số 136 Phải thu ngắn hạn khác : còn 18.258.496.722 đ chênh lệch -1.957.982.840 đ do

Giảm quỹ lương - 3.802.706.840 đ , chuyển ký quỹ từ mã 154 sang 1.809.402.000 đ , phân loại nợ phải thu lại 35.322.000 đ

Mã số 313 : Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 380.270.684 đ do tăng chi phí nên tính lại thuế TNDN.

- Mã 319: Các khoản phải trả , phải nộp khác : chênh lệch tăng 35.322.000 đ do phân loại nợ phải thu lại

- Mã 421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 3.422.436.156 đ do tăng chi phí nên giảm lãi .

### 2/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Giá vốn hàng bán chênh lệch tăng 3.861.940.840 đ do hạch toán thêm chi phí lương 3.802.706.840 đ và chi phí quản lý nuôi cá tại ngư trường là : 59.234.000 đ đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm tương ứng.

- Lợi nhuận trước thuế giảm 3.861.940.840 đ do tăng giá vốn

- Thuế TNDN hiện hành giảm 380.270.684 đ do tính lại thuế

Lợi nhuận sau thuế giảm 3.422.436.156 đ.

**CTY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *ny*



*Dương Kiệt Cường*